

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/DS-ST

Ngày: 10-5-2024

V/v: “*Tranh chấp đòi lại quyền
sử dụng đất và yêu cầu hủy
quyết định cá biệt*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thọ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Trần Thanh Liên;
2. Ông: Trịnh Ngọc Bằng.

Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Mẫn là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông Lương Quốc Phòng- Kiểm sát viên.

Đã tiến hành mở phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án dân sự thụ lý số: 73/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm T**, sinh năm 1975; Địa chỉ: **C đường H, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

2. **Phạm Thị B**, sinh năm 1965; Địa chỉ: **F đường H, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

3. **Phạm Thị Kim C**, sinh năm 1974; Địa chỉ: **H đường N, phường A, quận T, TP Hồ Chí Minh**. Có đơn xin xét xử vắng mặt

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1954 và bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1957; Cùng địa chỉ: **D- D đường H, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Bùi Anh N** – Văn phòng **L1**, thuộc **Đoàn luật sư tỉnh Q**; địa chỉ: **Số A N, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1964; Địa chỉ: số A, đường số A, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: Nguyễn Trà L, chức vụ Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 10/01/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn Phạm T, Phạm Thị B, Phạm Thị Kim C cùng trình bày:

Cha mẹ các ông bà tên là: Phạm C1, sinh năm 1930 (Chết năm 2016). Mẹ: Nguyễn Thị T1, Sinh năm 1931 (Chết năm 2001), nơi thường trú trước khi chết tại: Thôn C, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Khi còn sống, cha mẹ các ông bà gây dựng, tạo lập ngôi nhà gắn liền với thửa đất 241-242 (tờ bản đồ số 74) diện tích đất 1.016 m², đã được ông Phạm C1 đứng tên kê khai, đăng ký 299/TTg, 64/CP. Đến năm 2007, ông Phạm C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 780m² tại thửa đất 241, tờ bản đồ số 74. Ông Phạm C1 và bà Nguyễn Thị T1 chết không để lại di chúc. Ngày 18/3/2022, chị em các ông bà có tổ chức một cuộc họp gia đình để xác định di sản thừa kế của cha mẹ để lại thì mới biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ các ông bà chỉ còn 780m², diện tích còn lại 277,6m² (thửa đất 242) đã được cấp cho ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị H. Do thấy việc cấp đất của cha mẹ các ông bà cho vợ chồng ông Q và H không đúng phát luật. Nay, bà Phạm Thị B, ông Phạm T, bà Phạm Thị C khởi kiện: Yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị H trả lại 277,6m² (thửa đất 242) và Toà án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện D cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị H đối với thửa đất số 242, tờ bản đồ số 74, diện tích 277,6 m² tại khối phố C, thị trấn N, huyện D.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Bùi Anh N, bị đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị H trình bày:

Ông Q, bà H thừa nhận thửa đất số 242, tờ bản đồ số 74, diện tích 277,6 m² tại khối phố C, thị trấn N có nguồn gốc của ông Phạm Cung . Năm 1985, ông C1 bà T1 đã thống nhất cho vợ chồng con gái là Phạm Thị H và con rể Nguyễn Văn Q. Vợ chồng bà H ông Q đã xây dựng nhà ở ổn định và đã tiến hành kê khai, đăng ký và đã được UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo án lệ số 03/2016 của HĐTP TANDTC thì ông Q và bà H đã được cho đất, đã xây dựng nhà ở kiên cố từ năm 1989, những người con còn lại đều biết và không ai có ý kiến gì nên ông Q, bà H được công nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thị B1** vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có văn bản lập ngày 28/8/2023 và đơn xin xét xử vắng mặt lập ngày 09/5/2024 thể hiện ý chí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công văn số 2062/UBND-TNMT ngày 20/9/2023 **UBND huyện D** xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được **UBND huyện D** cấp cho hộ ông **Nguyễn Văn Q** và bà **Phạm Thị H** đối với thửa đất số 242, tờ bản đồ số 74, diện tích 277,6 m² tại **khối phố C, thị trấn N** đúng theo quy định Luật Đất đai 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2003, nên **UBND huyện D** không đồng ý với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4, Điều 32, Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Luật Đất đai 1993; Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông **Phạm T**, bà **Phạm Thị B**, bà **Phạm Thị Kim C** khởi kiện yêu cầu ông **Nguyễn Văn Q** và bà **Phạm Thị H** trả lại 277,6m² đất tại thửa 242, tờ bản đồ 74 địa chỉ tại **thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam**, yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất **UBND huyện D**, tỉnh Quảng Nam đã cấp cho hộ ông **Nguyễn Văn Q** bà **Phạm Thị H** vào ngày 06/02/2007. Do đó, quan hệ pháp luật giải quyết là “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

[1.2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, lời khai của họ

đã có trong hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về diện tích đất tranh chấp:

Ngày 09 tháng 5 năm 2023 Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp thể hiện:

- Phần đất các bên thống nhất tranh chấp 277,6 m² các bên đương sự không có ý kiến đối với diện tích đất tăng 0,8 m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn Q.

- Trên đất tranh chấp có các tài sản:

+ 01 ngôi nhà 02 tầng móng, trụ, dầm giằng, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch 110, mái lợp tôn, trần nhựa, nền gạch men diện tích xây dựng 70,72m².

+ 01 ngôi nhà trệt (ki ốt) tường xây gạch 110, nền xi măng mái lợp tôn kẽm, diện tích 9m².

+ 01 nhà vệ sinh mái bằng bê tông cốt thép, bể tự hoại, tường xây gạch, nền gạch men, diện tích 10,5m².

+ 01 ngôi nhà trệt (kho chứa) tường xây gạch 110, nền xi măng mái lợp tôn kẽm, diện tích 9m².

(Tài sản trên đất các đương sự thừa nhận thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị H không tranh chấp)

[2.2] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp 277,6m² thửa 242, tờ bản đồ 74 được UBND thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam và các bên đương sự xác nhận do hộ ông Phạm C1 (cha ruột bà Phạm Thị H, Phạm Thị B1, Phạm Thị B, Phạm Thị Kim C, Phạm T) sử dụng ổn định từ trước năm 1975, ông Phạm C1 kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg trước đây tại thửa đất số 17, tờ bản đồ 05, diện tích 945m².

Năm 1984 ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị H đã sử dụng đất và xây dựng nhà tạm trên thửa đất tranh chấp. Năm 1989 ông Q, bà H phá nhà tạm xây dựng nhà kiên cố (02 tầng) trên thửa đất tranh chấp, lúc này ông Phạm C1, bà Nguyễn Thị T1 (là cha mẹ của bà Phạm Thị H đang còn sống) cũng như các em bà H là Phạm Thị B1, Phạm Thị B, Phạm Thị Kim C, Phạm T đều biết nhưng không phản đối, không tranh chấp. Thông tin từ Chi cục Thuế khu vực Đ bàn – D cung cấp thì từ năm 2012 đến nay, ông Nguyễn Văn Q là người nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với thửa 242, tờ bản đồ 74, diện tích 277,6m².

[2.3] Về thủ tục kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Công văn 90/UBND-ĐC ngày 10/8/2023 UBND thị trấn N cung cấp thông tin:

Thửa 242, diện tích 277,6m² tờ bản đồ 74, được ông Nguyễn Văn Q kê khai, đăng ký theo Nghị định 60/CP của Chính phủ tại sổ Địa chính, quyển 24, trang 133, UBND thị trấn N lập ngày 19/3/2002, Sở Địa chính Quảng Nam duyệt ngày 23/4/2002 ghi nhận ông Nguyễn Văn H1 kê khai đăng ký thửa 242, tờ bản đồ 74 diện tích 261,3m² đất ở, nguồn gốc sử dụng sử dụng ổn định từ năm 1989 đến nay, nhà ở tự xây, ngoài ra các giấy tờ khác được thể hiện như: ngày 17/9/1998 ông Nguyễn Văn Q đã có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, được UBND thị trấn N xác nhận; Biên bản về việc xác định vị trí, ranh giới đất ở theo hạn mức quy định lập ngày 26/10/2001 có xác nhận của UBND thị trấn N; Văn bản 01/TB-UB ngày 20/7/2005 của UBND thị trấn N xác định đã nhận hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 60/CP của Chính phủ đối với ông Nguyễn Văn Q, đồng thời yêu cầu ông Q tự kiểm tra, xác nhận và liên hệ với các hộ liên kề xác nhận ranh giới thửa đất, ngày 20/8/2005 các hộ liên kề đã ký xác nhận, trong đó cạnh hướng Đông, cạnh hướng Bắc giáp đất ông Phạm C1 là thửa 241 hiện nay điều đó thể hiện hộ ông Phạm C1 cũng như các hộ liên kề khác của ông Nguyễn Văn Q không có tranh chấp.

Nguyên đơn tranh luận cho rằng các giấy tờ có trong hồ sơ kê khai, đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q có dấu hiệu tẩy xóa, sửa chữa hợp thức lại. Tuy nhiên, tại Sổ địa chính, quyển số 22, Ủy ban nhân dân thị trấn N lập ngày 19/3/2002, Sở Địa chính Quảng Nam duyệt ngày 23/4/2002 ghi nhận ông Phạm C1 kê khai đăng ký thửa 241, tờ bản đồ 74 diện tích đất ở và vườn 883,3m², cũng như các loại giấy tờ kê khai, đăng ký như: đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; giấy xác nhận nguồn gốc đất ở đang sử dụng, biên bản về việc xác định hiện trạng ranh giới, mốc giới thửa đất của ông Phạm C1 được UBND thị trấn N xác nhận, các hộ liên kề trong đó có ông Nguyễn Văn Q, hộ ông Lương Công N1, hộ bà Trịnh Thị T2 (Vợ ông Nguyễn H2) đã được cán bộ địa chính và địa phương giải thích, chỉ dẫn ký xác nhận, điều đó cho thấy ông Phạm C1 thừa nhận ông Nguyễn Văn Q là chủ hộ thửa 242 liên kề. Hồ sơ kê khai, đăng ký của ông Nguyễn Văn Q cũng được người có trách nhiệm lập công khai có xác nhận của các hộ liên kề trong đó có ông Phạm C1, nên lập luận của nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị H không có các giấy tờ quy định tại khoản 1, Điều 50 Luật Đất đai 2003, nhưng sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993, được UBND xác nhận không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch khu dân cư nên đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất. Như vậy, UBND huyện D, tỉnh Quảng Nam đã cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AH 509576 ngày 06/02/2007 đúng theo khoản 4, Điều 50 Luật Đất đai 2003.

Xét toàn bộ tranh chấp của nguyên đơn ông Phạm T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Kim C với bị đơn Nguyễn Văn Q, Phạm Thị H thì thấy: tuy ông Q, bà H không xuất trình được văn bản thể hiện đã được ông Phạm C1 và các thành viên trong gia

đình đã tặng cho quyền sử dụng đất, nhưng được Án lệ số 03/2016/AL Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định “*Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất*” nội dung tranh luận và yêu cầu của phía bị đơn có căn cứ để chấp nhận.

Từ những nhận trên có đủ căn cứ để xác định việc ông **Phạm T**, bà **Phạm Thị B**, bà **Phạm Thị Kim C** tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng 277,6 m² đất với bị đơn **Nguyễn Văn Q**, **Phạm Thị H** và Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 509576 đã được **UBND huyện D** cấp cho hộ ông **Nguyễn Văn Q** và bà **Phạm Thị H** ngày 06/02/2007 đối với thửa đất số 242, tờ bản đồ số 74, diện tích 277,6 m² tại **khối phố C, thị trấn N, huyện D** không có căn cứ để chấp nhận. Ông **Nguyễn Văn Q** và bà **Phạm Thị H** được hưởng quyền chung của người sử dụng đất quy định tại Điều 166 Luật Đất đai năm 2013.

[2.4] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Toà án chấp nhận, nên ông **Phạm T**, bà **Phạm Thị B2**, bà **Phạm Thị Kim C** phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.5] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định nguyên đơn ông **Phạm T**, bà **Phạm Thị B2**, bà **Phạm Thị Kim C** phải chịu tiền án phí sơ thẩm, bị đơn ông **Nguyễn Văn Q**, bà **Phạm Thị H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4, Điều 32, Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; khoản 4, Điều 50 Luật Đất đai 2003, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung vụ án: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: ông **Phạm T**, bà **Phạm Thị B**, bà **Phạm Thị Kim C** về việc đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất 277,6 m² với bị đơn **Nguyễn Văn Q**, **Phạm Thị H** và Yêu cầu hủy Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 509576 đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Q và bà Phạm Thị H ngày 06/02/2007 đối với thửa đất số 242, tờ bản đồ số 74, tại khối phố C, thị trấn N, tỉnh Quảng Nam (có trích đo thửa đất tranh chấp kèm theo)

2. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Kim C phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự là 3.250.000 đồng Xác nhận bà Phạm Thị B đã nộp đủ số tiền 3.250.000 (Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng tại Toà án nhân dân huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông Phạm T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Kim C mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Phạm T, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị Kim C đã nộp tại biên lai 0002374 ngày 24/02/2023; biên lai 0002375 ngày 24/02/2023 và biên lai biên lai 0002376 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duy Xuyên (nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ án phí) bị đơn ông Nguyễn Văn Q, bà Phạm Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/5/2024); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan THA dân sự huyện Duy Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thọ

